

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ
DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 38



TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP (trước đây là Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – CTCP) (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hoàng Trọng Dũng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2019)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019)
Ông Phan Công Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019)
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2020



Số: 0652/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP (trước đây là Tổng Công Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – CTCP) (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.528.821.338.461	1.675.622.428.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	260.589.710.041	221.780.296.243
1. Tiền	111		103.989.710.041	75.180.296.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.600.000.000	146.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	57.000.000.000	117.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.000.000.000	117.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		866.996.849.746	1.023.526.839.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	888.526.819.006	1.047.333.414.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.730.423.298	18.675.591.051
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.759.381.811	24.288.268.955
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(67.019.774.369)	(66.770.435.587)
IV. Hàng tồn kho	140	9	337.296.985.970	302.435.499.582
1. Hàng tồn kho	141		403.717.730.201	370.944.161.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.420.744.231)	(68.508.662.330)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.937.792.704	10.879.793.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		926.488.813	671.550.208
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.011.303.891	10.053.457.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	154.785.589
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.934.698.259	282.512.748.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.896.510.903	9.217.485.575
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	87.000.000	87.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.809.510.903	9.130.485.575
II. Tài sản cố định	220		208.985.327.594	237.121.580.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	185.663.165.231	212.575.320.646
- Nguyên giá	222		411.439.927.144	416.614.101.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.776.761.913)	(204.038.780.684)
2. Tài sản cố định vô hình	227		23.322.162.363	24.546.259.484
- Nguyên giá	228		31.001.902.014	31.039.902.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.679.739.651)	(6.493.642.530)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.405.807.129
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	-	2.405.807.129
IV. Tài sản dài hạn khác	260		34.052.859.762	33.767.875.687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.897.262.734	10.381.394.079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.155.597.028	23.386.481.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.774.756.036.720	1.958.135.177.040

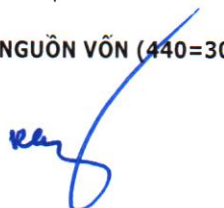
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

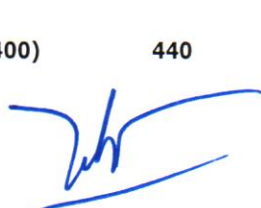
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		900.730.283.846	1.049.050.476.362
I. Nợ ngắn hạn	310		888.045.440.378	1.033.489.573.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	182.550.099.808	135.839.355.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	118.873.013.938	107.577.418.224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.806.949.725	7.674.417.811
4. Phải trả người lao động	314		13.613.241.368	14.927.835.537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	73.590.871.287	97.451.536.156
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		466.217.441	606.082.674
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.541.678.389	31.905.222.763
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	456.644.962.792	603.151.833.622
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	19.968.484.178	22.946.169.981
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.989.921.452	11.409.700.935
II. Nợ dài hạn	330		12.684.843.468	15.560.902.843
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		456.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		83.293.800	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.553.931.176	3.196.434.955
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.664.892.249	8.437.741.645
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	19	3.926.726.243	3.926.726.243
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		874.025.752.874	909.084.700.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	867.170.141.074	906.012.753.678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.527.363.520)	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.456
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		153.708.537.299	153.708.537.299
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.315.191.481	88.887.771.383
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		57.406.777.399	83.405.662.782
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.908.414.082	5.482.108.601
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		131.035.783.378	141.778.452.540
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.855.611.800	3.071.947.000
1. Nguồn kinh phí	431		6.855.611.800	3.071.947.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.774.756.036.720	1.958.135.177.040



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng




Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.267.400.828.755	2.476.752.939.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.382.739.762	12.138.432.652
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.265.018.088.993	2.464.614.506.571
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.046.376.023.525	2.287.349.954.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		218.642.065.468	177.264.551.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	16.843.702.141	40.393.288.720
7. Chi phí tài chính	22	27	14.756.995.526	39.924.298.240
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.014.857.549	25.470.135.015
8. Phần (Lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24	12	(2.405.807.109)	(2.195.122.348)
9. Chi phí bán hàng	25	28	43.003.014.468	44.210.021.720
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	121.901.093.097	120.838.407.255
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		53.418.857.409	10.489.991.079
12. Thu nhập khác	31	29	5.846.542.660	16.694.620.619
13. Chi phí khác	32	30	14.064.304.671	11.107.833.413
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.217.762.011)	5.586.787.206
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.201.095.398	16.076.778.285
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	8.004.112.100	10.808.324.032
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(2.327.512.207)	(6.748.223.555)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.524.495.505	12.016.677.808
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		21.908.414.082	5.482.108.601
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		17.616.081.423	6.534.569.207
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (70)	70	32		

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.201.095.398	16.076.778.285
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	28.900.816.713	32.108.697.443
Các khoản dự phòng	03	(7.589.114.516)	23.999.794.532
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	761.716.305	(1.940.347.441)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11.676.636.618)	(34.911.610.507)
Chi phí lãi vay	06	11.014.857.549	25.470.135.015
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(9.908.184.118)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.612.734.831	50.895.263.209
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	165.550.376.002	51.435.155.228
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.773.568.289)	11.075.561.999
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	47.518.110.881	(114.912.692.331)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.229.192.740	(4.710.207.554)
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.445.393.003)	(16.840.218.088)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.349.485.748)	(17.669.235.108)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.497.600.000	4.950.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.138.580.732)	(24.222.590.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	208.700.986.682	(59.998.963.072)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(568.297.000)	(10.611.731.079)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	32.809.091	435.563.637
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(329.500.000.000)	(117.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	389.500.000.000	8.468.217.552
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	41.918.300.000
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.199.362.799	14.847.075.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	73.663.874.890	(61.942.574.347)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(18.527.363.520)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	801.285.572.261	990.456.964.329
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(947.953.351.719)	(1.031.738.738.619)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.360.304.796)	(14.001.074.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(243.555.447.774)	(55.282.849.158)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	38.809.413.798	(177.224.386.577)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	221.780.296.243	399.004.682.820
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	260.589.710.041	221.780.296.243



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (trước đây là Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP) (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh, v.v.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh và chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	30,00	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh

Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp
 Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật
 Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan

Mối quan hệ

Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm con người, tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là phần mềm máy tính). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

0112
ÔNG
TNI
LO
ỆT
ĐA

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.013.431.979	629.960.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	102.976.278.062	74.550.336.219
Các khoản tương đương tiền (ii)	156.600.000.000	146.600.000.000
	260.589.710.041	221.780.296.243

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.845.238.073 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1% đến 5,5% tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	57.000.000.000	117.000.000.000
	57.000.000.000	117.000.000.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	541.455.066.217	616.198.261.133
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	46.710.671.354	178.736.663.054
Tổ hợp nhà thầu JGCS	841.759.870	81.744.153.693
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	12.047.790.498	20.002.072.149
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	28.400.261.835	-
Văn phòng Điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	44.159.848.854	-
Các khách hàng khác	188.799.918.168	124.540.762.706
	888.526.819.006	1.047.333.414.945
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	73.172.181.439	225.519.364.461
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các khách hàng khác	87.000.000	87.000.000
	87.000.000	87.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.844.414.267	9.963.000.635
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	1.911.373.000
Phải thu người lao động	2.487.619.597	1.746.046.226
M-I Holdings L.L.C	-	96.692.898
Phải thu khác	1.676.979.690	7.732.160.939
	19.759.381.811	24.288.268.955
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.809.510.903	9.130.485.575
	2.809.510.903	9.130.485.575

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm		Thời gian quá hạn	Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (i) VND		
Phải thu khó có khả năng thu hồi	73.131.998.409	6.112.224.040	116.453.052.646	49.682.617.059		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	-	26.111.502.210	7.833.450.663	trên 3 năm	từ 2 đến 3 năm
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	-	10.553.785.310	7.387.649.717	-	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	14.980.113.231	-	15.491.337.738	-	trên 3 năm	trên 3 năm
Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.489.488.314	-	5.489.488.314	-	trên 3 năm	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	-	-	3.223.595.845	-	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	1.937.803.835	581.341.151	1.937.803.835	968.901.918	từ 2 đến 3 năm	từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	-	2.838.995.257	-	trên 3 năm	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	2.737.079.920	-	trên 3 năm	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	-	1.911.373.000	-	trên 3 năm	trên 3 năm
Các đối tượng khác	17.125.642.642	5.530.882.889	46.158.091.217	33.492.614.761	từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm	từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	52.450.046.117	-	20.993.449.294	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.791.783.557	-	10.310.598.425	-
Công cụ, dụng cụ	8.167.112.006	-	1.414.965.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	7.537.166.805	-
Thành phẩm	2.583.783.311	-	2.268.675.976	-
Hàng hoá (i)	206.209.024.532	(66.420.744.231)	233.039.558.165	(68.508.662.330)
Hàng gửi bán (ii)	120.515.980.678	-	95.379.747.429	-
Cộng	403.717.730.201	(66.420.744.231)	370.944.161.912	(68.508.662.330)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu bao gồm muối KCL, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.087.918.099 VND (năm 2018 trích lập: 17.645.141.389 VND).

- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	130.293.586.308	213.992.963.735	38.989.147.938	4.259.374.110	29.079.029.239	416.614.101.330
Mua sắm mới	-	116.000.000	375.000.000	36.297.000	41.000.000	568.297.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.017.352.518)	(2.165.232.686)	(2.559.885.982)	-	-	(5.742.471.186)
Số dư cuối năm	129.276.233.790	211.943.731.049	36.804.261.956	4.295.671.110	29.120.029.239	411.439.927.144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	60.989.651.539	102.042.729.134	30.378.626.517	3.952.324.158	6.675.449.336	204.038.780.684
Trích khấu hao trong năm	5.377.601.913	17.336.668.975	2.466.406.417	79.516.268	2.195.791.200	27.455.984.773
Thanh lý, nhượng bán	(1.017.352.518)	(2.140.765.044)	(2.559.885.982)	-	-	(5.718.003.544)
Số dư cuối năm	65.349.900.934	117.238.633.065	30.285.146.952	4.031.840.426	8.871.240.536	225.776.761.913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	69.303.934.769	111.950.234.601	8.610.521.421	307.049.952	22.403.579.903	212.575.320.646
Tại ngày cuối năm	63.926.332.856	94.705.097.984	6.519.115.004	263.830.684	20.248.788.703	185.663.165.231

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 83.700.019.730 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 72.232.655.093 VND).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải thu/ phải nộp	Số đã thực thu/ phải nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.785.589	-	154.785.589	-
Cộng	154.785.589	-	154.785.589	-
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	432.367.686	120.993.353.844	120.187.372.888	1.238.348.642
- Thuế GTGT đầu ra	432.367.686	24.193.781.493	23.387.800.537	1.238.348.642
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	96.799.572.351	96.799.572.351	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.409.032.746	5.409.032.746	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.174.943.465	8.004.112.100	11.194.700.159	2.984.355.406
Các loại thuế khác	1.067.106.660	16.564.843.448	14.047.704.431	3.584.245.677
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	433.454.507	11.653.024.513	9.715.457.702	2.371.021.318
Thuế khác	633.652.153	4.905.818.935	4.326.246.729	1.213.224.359
Cộng	7.674.417.811	150.971.342.138	150.838.810.224	7.806.949.725

12. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH

Đầu tư vào liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 38,61% vốn góp).

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Tổng tài sản	15.777.547.624	19.439.454.957	41.179.399.299	51.903.344.735
Tổng công nợ	17.615.685.178	17.105.610.245	45.976.938.315	45.671.979.354
Tài sản thuần	(1.838.137.554)	2.333.844.712	(4.797.539.016)	6.231.365.381
Tỷ giá quy đổi			2,61	2,67
Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh	-	901.051.359	-	2.405.807.129
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Doanh thu thuần	783.104.650	1.527.923.835	2.043.903.137	4.079.556.639
(Lỗ) sau thuế	(4.171.982.247)	(2.129.461.927)	(10.888.873.665)	(5.685.663.345)
Tỷ giá quy đổi			2,61	2,67
Phần (lỗ) trong công ty liên doanh thuộc phần sở hữu của Tổng Công ty	(913.019.776)	(822.143.201)	(2.405.807.109)	(2.195.122.348)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Viện Công nghệ khoan	51.418.299.518	15.347.605.702
VINOMIG Singapore	30.505.941.010	-
M-I Holdings L.L.C	16.914.289.669	2.180.835.989
Oilfield International Equipment and Suppliers	15.775.897.072	328.092.272
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.090.559.866	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	4.811.595.758	20.596.347.737
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.734.091.370	3.033.711.945
Công ty Cổ phần Hóa chất Miền Bắc	-	17.834.513.400
Các đối tượng khác	55.299.425.545	76.518.248.771
	182.550.099.808	135.839.355.816
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	9.802.687.311	6.339.109.235

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Điều hành-Talisman Vietnam 135-136 B.V.	-	19.491.668.848
Công ty điều hành chung Thăng Long	20.339.397.544	20.339.397.544
Công ty TNHH Dầu khí Nhật Bản Việt Nam	27.663.330.144	22.570.207.928
Văn phòng Điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	23.359.846.060	-
Rosneft Việt Nam B.V.	23.298.627.017	-
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V.	-	19.914.307.656
Các đối tượng khác	24.211.813.173	25.261.836.248
	118.873.013.938	107.577.418.224
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	4.395.699.058	1.486.136.696

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	8.167.140.817	10.597.676.271
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	28.906.232.736	28.716.142.130
Các khoản khác	36.517.497.734	58.137.717.755
	73.590.871.287	97.451.536.156

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lợi nhuận, cổ tức phải trả	1.380.139.703	29.304.319.499
Bảo hiểm xã hội	-	32.626.292
Kinh phí công đoàn	141.083.283	157.912.688
Bảo hiểm y tế	-	1.541.055
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.270.553
Phải trả, phải nộp khác	3.020.455.403	2.406.552.676
	4.541.678.389	31.905.222.763
b) Dài hạn		
Các khoản khác	83.293.800	-
	83.293.800	-

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	603.151.833.622	603.151.833.622	807.684.457.261	954.191.328.091	456.644.962.792	456.644.962.792
Cộng	603.151.833.622	603.151.833.622	807.684.457.261	954.191.328.091	456.644.962.792	456.644.962.792

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	206.445.934.725
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	126.251.594.538	185.764.224.799
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	118.925.258.886	115.502.447.900
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	165.643.523.741	81.742.387.220
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	13.696.838.978
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	45.824.585.627	-
	456.644.962.792	603.151.833.622

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo này có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5,6%/năm đến 6,5%/năm. Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 4%/năm đến 4,3%/năm.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	-	3.957.778.700
Công ty Hoàng Long	-	3.523.503.804
Rosneft Pipelines Vietnam B.V.	-	924.053.535
Công ty Dầu khí TNK Việt Nam	-	1.693.004.329
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.549.331.189	8.821.731.189
Khác	11.419.152.989	4.026.098.424
	19.968.484.178	22.946.169.981
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành	2.357.340.505	5.130.189.901
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3.307.551.744	3.307.551.744
	5.664.892.249	8.437.741.645

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	3.926.726.243	13.210.977.332
Điều chỉnh trong năm	3.000.000	-
Hoàn nhập trong năm	3.000.000	9.284.251.089
Số dư cuối năm	3.926.726.243	3.926.726.243

007
CÔ
T
E
I
Ê
/

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển (ii)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	18.965.245.000	-	2.741.675.218	155.177.499.194	99.863.828.654	167.292.190.719	944.040.438.785	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.482.108.601	6.534.569.207	12.016.677.808	
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	-	(68.927.762)	-	-	-	(68.927.762)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(4.033.082.000)	-	(4.033.082.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.000.000.000)	-	(14.000.000.000)	
Chia lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(28.025.375.000)	(28.025.375.000)	
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(1.468.961.895)	1.544.315.552	(4.610.579.912)	(4.535.226.255)	
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	30.600.576	587.647.526	618.248.102	
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	-	2.672.747.456	153.708.537.299	88.887.771.383	141.778.452.540	906.012.753.678	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	21.908.414.082	17.616.081.423	39.524.495.505	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(18.527.363.520)	-	-	-	-	(18.527.363.520)	
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	-	(20)	-	-	-	(20)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(22.500.000.000)	-	(22.500.000.000)	
Chia lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(28.358.750.585)	(28.358.750.585)	
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	19.006.016	-	19.006.016	
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.527.363.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	79.315.191.481	131.035.783.378	867.170.141.074	

(i) Các khoản phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết số 571/NQ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN với số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	47.500.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20		Vốn đã góp	
			<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6	48.185.000.000	48.185.000.000
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4	271.818.810.000	271.818.810.000
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	500.000.000.000



21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	291.840	1.100.112
Yên Nhật	JPY	29.241	30.693
Nợ khó đòi đã xử lý		12.197.660.090	4.014.377.981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.621	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	47.850.000	47.850.000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	23.736.000	23.736.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (Nguyên nhân xóa sổ: lãi trả chậm quá hạn, đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	VND	3.223.595.845	-
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (Nguyên nhân xóa sổ: phí phạt hợp đồng, đang làm thủ tục phá sản, không có tài sản bảo đảm)	VND	2.889.365.019	-
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS) (Nguyên nhân xóa sổ: Lãi trả chậm quá hạn, đánh giá không có khả năng thu hồi)	VND	801.763.240	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng (Nguyên nhân xóa sổ: Lãi trả chậm quá hạn, đánh giá không có khả năng thu hồi)	VND	718.414.483	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Lãi trả chậm, đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	VND	544.708.695	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P (Nguyên nhân xóa sổ: Lãi trả chậm, chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	VND	5.434.467	-

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

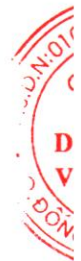
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm đầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.434.171.659.446	459.473.817.903	(116.483.633.520)	1.777.161.843.829
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(2.405.807.109)			(2.405.807.109)
Tổng tài sản hợp nhất				1.774.756.036.720
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	691.133.904.877	238.478.325.473	(28.881.946.504)	900.730.283.846
Tổng nợ phải trả hợp nhất				900.730.283.846

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Hóa phẩm đầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Năm trước	Năm trước	Năm trước	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.985.915.867.269	255.636.736.428		2.241.552.603.697
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	68.139.035.521	41.579.693.033	(86.253.243.258)	23.465.485.296
Tổng doanh thu	2.054.054.902.790	297.216.429.461	(86.253.243.258)	2.265.018.088.993
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.890.514.059.931	229.885.590.940	(74.023.627.346)	2.046.376.023.525
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	163.540.842.859	67.330.838.521	(12.229.615.912)	218.642.065.468
Chi phí không phân bổ				164.904.107.565
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				53.737.957.903
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(2.405.807.109)
(Lỗ) khác				(8.217.762.011)
Kết quả hoạt động tài chính				(2.086.706.615)
Lợi nhuận trước thuế				45.201.095.398
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.676.599.893
Lợi nhuận trong năm				39.524.495.505



Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số cuối năm	Số cuối năm	Số cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.585.896.648.238	520.475.229.143	(137.872.851.590)	1.968.499.025.791
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(10.363.848.751)			(10.363.848.751)
Tổng tài sản hợp nhất				1.958.135.177.040
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	845.421.112.489	264.451.556.202	(60.822.192.329)	1.049.050.476.362
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.049.050.476.362

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Năm nay	Năm nay	Năm nay	Năm nay
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.275.815.586.353	236.762.283.138	-	2.512.577.869.491
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	73.413.225.912	41.579.693.033	(162.956.281.865)	(47.963.362.920)
Tổng doanh thu	2.349.228.812.265	278.341.976.171	(162.956.281.865)	2.464.614.506.571
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.210.554.884.675	212.768.404.132	(135.973.334.158)	2.287.349.954.649
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	138.673.927.590	65.573.572.039	(26.982.947.707)	177.264.551.922
Chi phí không phân bổ				165.048.428.975
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.216.122.947
Lỗ từ công ty liên doanh				(2.195.122.348)
Lợi nhuận khác				5.586.787.206
Kết quả hoạt động tài chính				(468.990.480)
Lợi nhuận trước thuế				16.076.778.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4.060.100.477
Lợi nhuận trong năm				12.016.677.808

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả hai khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Miền Bắc	1.813.742.851.304	2.063.265.812.811
Miền Trung	-	50.063.753.888
Miền Nam	537.528.480.947	514.241.221.737
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(86.253.243.258)	(162.956.281.865)
	2.265.018.088.993	2.464.614.506.571

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng/(Giảm) tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Miền Bắc	1.369.497.689.587	1.426.855.216.803	(3.179.585.204)	4.472.829.409
Miền Nam	521.741.980.653	679.516.660.578	(2.032.588.982)	(876.827.191)
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(116.483.633.520)	(148.236.700.341)		-
	1.774.756.036.720	1.958.135.177.040	(5.212.174.186)	3.596.002.218

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	2.023.709.353.261	2.193.879.359.371
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	243.691.475.494	282.873.579.852
	2.267.400.828.755	2.476.752.939.223
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	2.382.739.762	-
- Giảm giá hàng bán	-	33.489.520
- Hàng bán bị trả lại	-	12.104.943.132
	2.382.739.762	12.138.432.652
Trong đó: Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	412.368.601.110	428.800.668.424

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.839.756.209.189	2.062.172.141.863
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	208.707.732.435	226.437.328.265
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.087.918.099)	(1.259.515.479)
	2.046.376.023.525	2.287.349.954.649

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.765.580.575	36.717.658.249
Chi phí nhân công	84.820.259.019	79.513.626.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.900.816.713	32.108.697.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.655.228.690	127.004.625.756
Chi phí khác bằng tiền	67.532.917.597	31.908.970.743
	369.674.802.594	307.253.579.162

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.074.102.278	14.721.815.022
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	21.949.354.196
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.344.606.109	3.722.119.502
Doanh thu hoạt động tài chính khác	424.993.754	-
	16.843.702.141	40.393.288.720
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	349.948.578	5.162.209.780

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.014.857.549	25.470.135.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.269.477.277	11.149.665.860
Chi phí tài chính khác	2.472.660.700	3.304.497.365
	14.756.995.526	39.924.298.240

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	57.572.915.368	55.825.682.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.967.792.641	43.998.734.083
Chi phí dự phòng	338.601.396	7.848.796.192
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	31.021.783.692	13.165.194.829
	121.901.093.097	120.838.407.255
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.521.120.995	15.561.053.680
Chi phí nhân công	23.239.751.293	9.542.625.363
Chi phí vận chuyển	2.186.699.505	7.595.478.358
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.055.442.675	11.510.864.319
	43.003.014.468	44.210.021.720

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.000.000	9.284.251.089
Chuyển nhượng lợi thế quyền thuê đất	-	3.328.518.518
Tiền thu được từ công nợ lâu năm khó đòi	808.622.636	1.887.870.986
Tiền phạt thu được	-	446.825.195
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	56.428.182	439.563.637
Các khoản khác	4.978.491.842	1.307.591.194
	5.846.542.660	16.694.620.619

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu và tiền phạt thuế chậm nộp	1.085.492.784	4.657.804.935
Điều chỉnh nợ lãi trả chậm, tiền phạt không thu được	8.177.847.282	-
Các khoản khác	4.800.964.605	6.450.028.478
	14.064.304.671	11.107.833.413

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.201.095.398	16.076.778.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính theo các quy định về thuế	8.004.112.100	10.808.324.032
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.327.512.207)	(6.748.223.555)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	5.676.599.893	4.060.100.477

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	21.908.414.082	5.482.108.601
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(3.030.000.000)	(9.000.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	18.878.414.082	(3.517.891.399)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	49.733.040	50.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	380	(70)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được phê duyệt tại Nghị quyết số 571/NQ-DMC ("Nghị quyết 571") ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

Theo Nghị quyết 571, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 9.000.000.000 VND. Do vậy, lỗ cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định lại là 70 VND/cổ phần (lãi cơ bản trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 18 VND/cổ phiếu).

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Theo Phụ lục số 07 ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN, tổng diện tích thuê là 2.264 m², đơn giá thuê áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống;	6.823.514.880	6.823.514.880
- Trên 1 năm đến 5 năm;	27.294.059.520	27.294.059.520
- Trên 5 năm;	246.783.788.160	253.607.303.040

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2
Viện Dầu khí Việt Nam
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí - Xí Nghiệp Điều Hành Khoan
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

301
CÔ
1
E1
11

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	412.368.601.110	428.800.668.424
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	248.719.807.907	313.760.206.328
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	91.493.737.916	9.205.960.500
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	23.901.243.340	45.238.037.427
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	17.727.268.480	12.525.215.490
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	9.268.802.602	1.894.350.311
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.100.644.135	1.151.607.586
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	1.045.758.000	18.468.188.156
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2	385.083.346	1.296.580.519
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	125.970.000	1.488.966.800
Tổng công ty bảo dưỡng sửa chữa công trình dầu khí	-	3.615.105.540
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	2.489.163.636
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	2.330.666.295
Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	-	1.234.960.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	1.148.210.000
Các công ty liên quan khác	18.600.285.384	11.453.449.836
Doanh thu hoạt động tài chính	349.948.578	5.162.209.780
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	349.948.578	5.162.209.780
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	60.304.677.495	422.756.314.551
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	30.236.913.901	394.163.786.473
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	12.457.210.426	7.855.955.212
Viện Dầu khí Việt Nam	8.220.866.637	8.059.161.558
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	1.377.567.500	4.011.487.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	-	424.716.111
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	186.599.955
Các công ty liên quan khác	8.012.119.031	8.054.608.242
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	-	324.194.495.675
Gốc vay đã trả	206.468.541.475	518.589.129.006
Lãi vay phải trả	1.125.293.408	10.435.843.571
Lãi vay đã trả	1.125.293.408	9.285.082.663
Trả cổ tức bằng tiền	8.099.828.550	5.040.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.099.828.550	5.040.000.000

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	73.172.181.439	225.519.364.461
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	46.710.671.354	178.736.663.054
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	12.047.790.498	20.002.072.149
Công ty Cổ phần Bọc ống dầu khí Việt Nam	5.972.879.000	265.992.900
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.954.674.383	2.356.925.133
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.322.658.926	1.322.658.926
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	1.208.006.646	547.413.800
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	914.922.855	5.387.236.639
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí - Xí Nghiệp Điều Hành Khoan	-	3.809.386.900
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.149.187.270
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	14.414.400	7.214.286.452
Các công ty liên quan khác	3.026.163.377	4.727.541.238
Người mua trả tiền trước	4.395.699.058	1.486.136.696
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	-	1.284.952.560
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	201.184.136
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	402.783.658	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	2.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.967.915.400	-
Phải trả người bán	9.802.687.311	6.339.109.235
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	2.734.091.370	3.033.711.945
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	-	2.234.927.750
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.090.559.866	-
Các công ty liên quan khác	1.978.036.075	1.070.469.540
Vay ngắn hạn	-	206.445.934.725
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	206.445.934.725

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.845.238.073 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng


Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020